

NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN BẾN TRE TRONG THỜI GIAN TỚI

PGS.TS. Lê Quốc Lý

Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

Email: lequocly@npa.org.vn

Bài viết tập trung phân tích thực tế quá trình phát triển và những chuyển dịch, đổi thay trong nông nghiệp, nông thôn, các bước đầu tư, phát triển và xây dựng nông thôn mới ở Bến Tre trong những năm qua, từ đó đúc rút ra những thành công, những vấn đề còn tồn tại và nêu lên những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở Bến Tre trong thời gian tới.

Từ khóa: phát triển bền vững, nông nghiệp nông thôn, Bến Tre

1. Những kết quả đạt được

1.1. Tình hình cơ khí hóa, điện khí hóa, hóa học hóa, công nghệ sinh học ở tỉnh Bến Tre

Trong những năm qua, nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Bến Tre đã có chuyển biến nhiều mặt, cụ thể là nông nghiệp từ sản xuất thô sơ đã được cơ giới hóa ở trình độ khá cao. Hiện khâu làm đất, tưới nước, tuốt lúa đã cơ giới hóa gần 90%, đã thí điểm đưa máy gặt rải hàng, máy sấy lúa ở một số điểm tại huyện Giồng Trôm, Bình Đại, Ba Tri, Châu Thành. Đối với khâu sơ chế, chế biến thức ăn, vệ sinh chuồng trại chăn nuôi cũng được các chủ trang trại, hộ chăn nuôi áp dụng cơ khí hóa từ lưới điện nông thôn. Cùng với tiến trình cơ giới hóa, nông nghiệp ở Bến Tre cũng được hóa học hóa. Việc sử dụng thuốc hóa học phòng trừ dịch bệnh hàng năm (chlorine) cho diện tích nuôi thủy sản 32% và chăn nuôi khoảng 30% trên tổng đàn (Benkocide, Navetcid, Lavecide).

Đặc biệt, Bến Tre là một tỉnh có địa hình cách biệt với các tỉnh xung quanh bởi sông nước nên việc điện khí hóa ở nông thôn trước đây rất khó khăn. Nhưng trong 10 năm, tình hình đã có chuyển biến căn bản. Hiện nay, đã có 96,8% số hộ có điện. Từ đó, nông dân làm vườn, chăn nuôi sử dụng điện như tưới phun nước, vệ sinh chuồng trại, chiếm 80% số hộ; phục vụ ánh sáng 100% số hộ; sinh hoạt nghe nhìn 95% số hộ và các phục vụ khác trong gia đình

ngày càng được tiện ích.

Tỉnh Bến Tre đã đưa công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp với một quy mô khá. Đến nay công tác khuyến nông, khuyến ngư đã nhân rộng nhiều mô hình đạt hiệu quả trên cây dừa, lúa, rau màu; ứng dụng nuôi thả Ong ký sinh trên bọ dừa; thụ phấn bổ sung cho cây ăn trái; sử dụng nấm Trichoderma phòng trị bệnh trên cây trồng; IPM trên cây có múi, cây lương thực, rau màu; kỹ thuật nhân giống cây trồng theo phương pháp mới. Gieo tinh nhân tạo bò đạt 60%, heo đạt 80%. Nuôi trùn quế, sản xuất phân trùn quế đã phát triển mạnh. Quy trình nuôi tôm sú thâm canh, sản xuất giống tôm càng xanh, tôm sú, cua biển... đã được nghiên cứu và ứng dụng ở Bến Tre. Hơn nữa, trong khâu kiểm nghiệm đã ứng dụng phương pháp PCR, phương pháp ELISA, phương pháp kháng sinh đồ, Khâu chế biến thủy sản, các nhà máy đã ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý nước thải, có hai nhà máy có phòng kiểm nghiệm vi sinh vật.

Việc xử lý chất thải trong chăn nuôi được dự án khí sinh học Hà Lan và dự án QSEAP tài trợ từ năm 2008 đến nay, xây dựng được 3.500 công trình tại các huyện trong tỉnh.

1.2. Sự biến đổi đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường nông thôn ở tỉnh Bến Tre

1.2.1. Phát triển các lĩnh vực sản xuất

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu nội ngành nông nghiệp, cơ cấu lao động, cơ cấu thành phần kinh tế đã được chuyển dịch theo hướng tích cực. Cụ thể là: Tổng sản phẩm I chiếm 46,3% trong tổng sản phẩm của các ngành kinh tế; Nông- lâm -thủy sản tạo việc làm cho 56,86% lao động, Nông -lâm -ngư nghiệp xuất khẩu đạt 170 triệu USD (năm 2010) chiếm 89,47% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh và đúng hướng. Kinh tế- xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, các chỉ tiêu kinh tế- xã hội giai đoạn năm 2001-2010 đều có sự tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế khu vực I chuyển dịch giai đoạn 2006– 2010 theo hướng tích cực, trong đó nông nghiệp chiếm 61,5%, thủy sản 38,3%, lâm nghiệp 0,2% tổng giá trị sản xuất khu vực I. Giá trị sản xuất nông- lâm- thủy sản năm 2010 đạt 19.530 tỷ đồng, chiếm 45,66% giá trị sản xuất toàn tỉnh; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 7,0%/năm. Cây trồng vật nuôi tiếp tục chuyển đổi theo hướng tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đã chuyển dịch mạnh theo hướng giảm dần diện tích lúa có năng suất thấp, hiệu quả kém sang nuôi thủy sản và cây ăn trái có chất lượng cao, cụ thể một số loại cây chính sau:

- Giai đoạn 2006- 2011 cơ cấu diện tích lúa giảm bình quân 974ha/năm, năm 2011 có diện tích gieo trồng 76.962 ha, năng suất bình quân 47,06 tạ/ha, sản lượng đạt 362.168 tấn. Diện tích có giảm qua các năm nhưng năng suất và sản lượng không giảm, do cơ cấu giống lúa mới được chuyển đổi theo hướng tăng năng suất, chất lượng đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Qua các giải pháp đầu tư đồng bộ và tích cực hướng đến xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đảm

bảo cho tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu của tỉnh.

- Giai đoạn 2006- 2011 diện tích mía giảm bình quân 766 ha/năm, năm 2011 Diện tích: 5340 ha, Sản lượng: 424.248 tấn, năng suất bình quân: 794,47 tạ/ha. Qua các năm diện tích giảm mạnh nhưng sản lượng giảm không đáng kể đó là do công tác giống và tổ chức liên kết giữa Công ty đường và nông dân trồng mía tốt đã tạo ra các vùng nguyên liệu.

- Những năm gần đây cây dứa ở Bến Tre phát triển rất mạnh. Giai đoạn 2006 - 2011 diện tích vườn dứa tăng bình quân 1.839 ha, năm 2011 diện tích 53.618 ha, sản lượng 427.900 tấn, năng suất bình quân 7,98 tấn/ha. Trong giai đoạn này, ngành nông nghiệp đã triển khai các dự án nhằm nâng cao hiệu quả vườn dứa như: Dự án trồng xen 10.000 ha ca cao trong vườn dứa; Trồng mới 5.000 ha dứa và thâm canh 1.000 ha dứa. Các dự án đã thành công và đem lại hiệu quả cao cho người trồng dứa. Hiện ngành đang xây dựng dự án cải tạo 5.000 ha vườn dứa kém hiệu quả tại các huyện, dự kiến triển khai trong 6 tháng cuối năm 2012.

- Thời gian 2001-2011 diện tích cây ăn quả ngày càng tăng, bình quân 650,16 ha/năm, Diện tích: 30.882 ha, Sản lượng: 322.201 tấn, năng suất bình quân: 104,3 tạ/ha, tuy diện tích có giảm, nhưng hiệu quả vườn cây ăn quả ngày được nâng lên đáng kể.

Trong các năm qua, chăn nuôi phát triển mạnh, do quá trình đầu tư hợp lý từ công tác giống, thụ tinh nhân tạo được xã hội hóa, thú y được tập trung chỉ đạo thực hiện, các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được triển khai đồng loạt. Từ đó đàn gia súc tiếp tục phát triển theo hướng chất lượng và hiệu quả, qui mô đàn tăng, tỷ lệ lợn lai kinh tế đạt 99% tổng đàn.

Giai đoạn 2006 đến 2011 có 28.285 cơ sở ngành nghề nông thôn; nhóm ngành nghề chế biến nông lâm thủy sản có số lượng nhiều nhất 6.030 cơ sở (21,3%), xếp thứ hai nhóm cây trồng, kinh doanh

Bảng 1: Sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2006-2011

| | Loại vật nuôi | ĐVT | Năm 2006 | Năm 2011 | So sánh tăng/giảm | 2011/2006 (%) |
|-----|---------------|-----|-----------|-----------|-------------------|---------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (5-4) | (5/4) |
| 1 | Đàn heo | Con | 325.834 | 446.522 | 120.688 | 137,0 |
| 2 | Đàn trâu | Con | 1.706 | 1.788 | -2.379 | 104,8 |
| 3 | Đàn bò | Con | 52.029 | 157.399 | 110.628 | 302,5 |
| 4 | Gia cầm | Con | 2.617.000 | 5.109.800 | - 2.139.400 | 195,2 |

Nguồn: Báo cáo của sở NN& và PTNT tỉnh Bến Tre

sinh vật cảnh và sản xuất cây giống 5.516 cơ sở (19,5%) và nhóm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ có tỷ lệ thấp nhất với 305 cơ sở (1,08%). Tính đến thời điểm 30/12/2011 đã công nhận mới 19 làng nghề, lũy kế lên 42 làng nghề được công nhận. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 44%.

1.2.2. Về xây dựng quan hệ sản xuất

Với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở Bến Tre, quan hệ sản xuất đã được xây dựng và phát triển một bước quan trọng. Đến nay đã xuất hiện nhiều mô hình hoạt động mới, nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã đi vào hoạt động có nề nếp, kinh doanh có lãi, tạo thêm việc làm cho các thành viên, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước, thể hiện như sau:

- Tổ hợp tác (THT) trong nông nghiệp trên địa bàn tính đến 31/8/2011 là 1.100 tổ. Riêng đối với tổ hợp tác được thành lập theo Nghị định 151 và Thông tư 04 tính đến 30/11/2011 có 20 tổ. Kết quả đến nay có 04 tổ hợp tác được công nhận tiêu chuẩn VietGAP (nhãn Long Hòa, bưởi da xanh Phú Thành, măng cụt xã Long Thới, bưởi da xanh Hòa Nghĩa) và 01 THT chôm chôm xã Phú Phụng được công nhận GlobalGAP. Riêng THT sầu riêng Sơn Định đang triển khai sản xuất theo quy trình VietGAP và 1 THT rau Châu Hưng đang thực hiện sản xuất theo hướng an toàn.

- Trang trại đã được phát triển mạnh. Đây là một hướng được nhân dân đồng tình, đã góp phần tác động đến phát triển sản xuất, hình thành các vùng sản xuất tập trung, khai thác có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động, nguồn vốn... để sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng và giá trị cao, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân. Theo số liệu thống kê năm 2010 toàn tỉnh có 4.855 hộ đạt tiêu chí kinh tế trang trại (theo tiêu chí cũ).

Tổng số trang trại nông nghiệp được cấp giấy chứng nhận theo tiêu chí cũ trên địa bàn tính đến 31/06/2011 được 472 trang trại, trong đó: trang trại thủy sản 107, trang trại trồng trọt 55, trang trại chăn nuôi 304 (đã thu hồi 7 trang trại chăn nuôi do giảm tiêu chí trong nhiều năm liền), trang trại tổng hợp 5.

Qua hơn 07 năm triển khai thực hiện Chính sách ưu đãi đối với kinh tế trang trại, các huyện, thành phố có 275/458 hộ được hưởng chính sách kinh tế trang trại theo Quyết định 943/2004/QĐ-UB như: con giống, tinh nhân tạo, vaccine tiêm phòng, lãi

suất tiền vay để xây dựng chuồng trại đúng quy trình kỹ thuật, chuyển giao khoa học kỹ thuật, tham quan, tham gia hội chợ với tổng số tiền là 2.051,5 triệu đồng.

1.2.3. Phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn

Trong 10 năm (2001-2011), tỉnh Bến Tre đã phát triển mạnh kết cấu hạ tầng và đô thị, trong đó:

- Các hệ thống thủy lợi đã xây dựng trong các năm 2001 đến 2006 đã phát huy hiệu quả tích cực, đảm bảo chủ động tưới tiêu 97,57% diện tích cây sạ cả năm, 66.988 ha đất nông nghiệp được ngăn mặn và tiêu úng.

- Xây dựng nhiều công trình thủy lợi như: Công trình công đập Ba Lai đã thực hiện xong, bước đầu phát huy hiệu quả. Hệ thống thủy lợi Cầu Sập, Cây Da, Vàm Hồ, Vàm Đồn, Tân Hương, Châu Bình, dự án Hương Mỹ (giai đoạn 1)... đều phát huy tốt. Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre cung cấp nước ngọt phục vụ 130.000 ha đất sản xuất và nước ngọt sinh hoạt cho nhân dân các huyện thuộc cù lao An Hoá, với tổng mức đầu tư 2.123 tỷ đồng. Triển khai thực hiện hạng mục Nạo vét thượng nguồn sông Ba Lai với tổng mức đầu tư 330 tỷ đồng; Dự án đê biển: đê biển Ba Tri, tổng mức đầu tư 237 tỷ đồng, đê biển Thạnh Phú và đê biển Bình Đại,... Cùng với phát triển thủy lợi, trong các năm qua, Bến Tre đã tập trung xây dựng và nâng cấp, nhựa hóa hệ thống giao thông từ tỉnh đến huyện, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế và đi lại, lưu thông hàng hóa giữa các vùng trong và ngoài tỉnh. Các công trình giao thông chủ yếu của tỉnh như quốc lộ 60, quốc lộ 57, ĐT 882, 883, 887... cầu Rạch Miễu đang gấp rút hoàn thành.

Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, trong các năm qua, các huyện, thị đã đầu tư xây dựng được 1.571 cây cầu nông thôn các loại, gần 214 km đường, 100km đường đá dăm, xây dựng mới 296 cầu nông thôn với tổng chiều dài là 6.409m... Tính đến nay, đã có 158/160 xã có đường ô tô đến trung tâm xã, đường giao thông trong xã, liên xã đi lại dễ dàng cả trong mùa mưa tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế. Từ năm 2006 đến 2010: Làm mới 329 cầu, chiều dài cầu 13.119 m, đường bộ 3.358 km; đường thủy 588 km.

Cấp nước sinh hoạt nông thôn và vệ sinh môi trường đã có chuyển biến khá. Từ năm 2001 đến

2006, toàn tỉnh xây dựng mới được 66 nhà máy nước và trạm cấp nước tập trung, trong năm 2006 xây dựng hoàn thành nhà máy nước các xã Hòa Lợi, Tân Thanh Tây, Tân phú Tây; Công trình cấp nước và vệ sinh môi trường các xã Đại Hòa Lộc, Thạnh Trị, Tân Lợi Thạnh, Bảo Thạnh, nâng tổng số nhà máy và trạm cấp nước tập trung lên 106 trạm, từ nhiều nguồn vốn như: kinh phí ngân sách nhà nước cấp, vốn từ mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, tiểu dự án ADB, nhân dân tự làm... Tính đến nay, hầu hết các huyện trong tỉnh đã có nhà máy nước hoặc trạm cấp nước, nâng tỉ lệ hộ dân sử dụng nước sạch trong toàn tỉnh năm 2006 khoảng 45%- đến năm 2010 đạt 85% (hộ sử dụng nước hợp vệ sinh) và 30% hộ sử dụng nước sạch; hộ dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh 32%. Hầu hết các cơ quan, trạm y tế, trường học được đầu tư phương tiện chứa nước hợp vệ sinh.

1.2.4. Xây dựng nông thôn mới

Tỉnh Bến Tre đã quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung theo thông tư số 13, được 21/124 xã (thành phố Bến Tre 2/3 xã, Thạnh Phú 16/16 xã, Chợ Lách 3/8 xã). Đã có 82/124 xã phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới (TP Bến Tre 3/3 xã, huyện Chợ Lách 8/8 xã, huyện Châu Thành 18/18 xã, huyện Mỏ Cày Nam 13/13 xã, huyện Ba Tri 8/20 xã, huyện Thạnh Phú 16/16 xã, huyện Bình Đại 16/16 xã).

Tính đến nay, tình hình xây dựng nông thôn mới của tỉnh đã có bước phát triển khá. Hầu hết các địa phương đều chủ động phân việc của mình như: thành lập Ban chỉ đạo, Ban quản lý, Ban phát triển từ huyện đến xã đến ấp, có xây dựng qui chế làm việc rất cụ thể. Đã xây dựng xong đề án xây dựng nông thôn mới cho 124 xã và đang tiến hành qui hoạch tổng thể theo Thông tư liên tịch số 26 và sẽ phê duyệt trong quý I/2012.

Phần đánh giá thực trạng so với trước đây nhiều địa phương có phần tiến bộ hơn, xác thực tế hơn, đã xác định phân việc còn lại phải làm gì để đạt 19 tiêu chí theo bộ tiêu chí quốc gia. Vì thế mà việc đánh giá tiêu chí có sự thay đổi tăng giảm theo bộ tiêu chí qui định, từ đó địa phương có kế hoạch đầu tư thực hiện chính xác hơn đối với từng tiêu chí.

Hầu hết các địa phương đều xác định được công việc phải thực hiện như việc dễ, ít tốn kinh phí thì làm trước, phần việc cần phải có thời gian lâu mới hoàn thành thì làm sau.

Đặc biệt là công tác tuyên truyền, xây dựng qui chế phối hợp, phân công từng thành viên phụ trách theo địa bàn và theo nhiệm vụ chuyên môn của ngành mình, cơ quan mình.

Công tác qui hoạch đồ án xây dựng nông thôn mới của xã đã triển khai thực hiện cho qui hoạch tổng thể xong. Phần qui hoạch chi tiết chuẩn bị thực hiện trong quý 2/2012 sau khi được cấp bổ sung kinh phí.

Nhìn chung, là hầu hết các địa phương trong tỉnh đều định hướng phân việc của mình rõ ràng hơn trước đây.

2. Những bài học kinh nghiệm thành công và những vấn đề còn tồn tại trong tiến trình triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới

2.1. Các mặt đạt được

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở Bến Tre đã đạt được một số mặt tích cực sau:

- Đã tác động đến quá trình phát triển mạnh nông nghiệp, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa bước đầu gắn được chế biến và tiêu thụ. Vừa đầu tư chuyên canh, vừa kết hợp với trồng xen, nuôi xen hợp lý giữ các đối tượng cây trồng vật nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, các qui trình sản xuất mới vào sản xuất;

- Các nguồn tài nguyên thiên nhiên được tổ chức quản lý khai thác từng bước có hiệu quả cao. Bước đầu đã tạo được sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng-vật nuôi theo hướng tăng năng suất, chất lượng, sản phẩm sạch, hiệu quả, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ trong ngoài tỉnh và xuất khẩu, kết hợp với trồng xen nuôi xen, tạo nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả cao;

- Huy động được nguồn vốn và lao động trong dân kết hợp với nguồn vốn vay ngân hàng để khai thác tiềm năng kinh tế ngày càng hiệu quả hơn;

- Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng. Các doanh nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ, thị trường tiêu thụ tốt. Việc thực hiện các chương trình: Hỗ trợ phát triển làng nghề, hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại... từng bước mang lại hiệu quả kinh tế cao;

- Mạng lưới giao thông và thông tin đã đến được hầu hết các xã (với 160/160 xã đã có đường ô tô đến

tận trung tâm xã), tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất và điều hành;

- Công tác xóa đói giảm nghèo đã được tác động tích cực. Qua phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đưa nhiều hộ nông dân thoát nghèo. Điều kiện đi lại, nhà ở, vệ sinh, chữa bệnh, học hành của người dân được cải thiện tốt. Môi trường sinh thái được bảo vệ, văn hóa truyền thống được phục hồi và phát triển, trình độ dân trí được nâng lên.

2.2. Những hạn chế, tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Mặc dù công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở Bến Tre trong 10 năm qua đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế sau đây:

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu giữa các lĩnh vực còn chậm. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch chưa thật rõ nét. Nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ yếu ở nông thôn. Trình độ khoa học công nghệ trong nhiều lĩnh vực nông, ngư nghiệp còn thấp nên tác động đến quá trình nâng cao năng suất, chất lượng của một số nông sản hàng hóa còn bị hạn chế ở một số vùng, sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi còn mang tính tự phát dẫn đến sự biến động về diện tích, gây khó khăn cho việc đầu tư phát triển.

- Ngành nghề ở nông thôn nhiều nơi phát triển tự phát. Nhiều cơ sở chế biến, sản xuất hàng thủ công còn lạc hậu về công nghệ, trình độ tay nghề thấp, đơn điệu về sản phẩm, một số cơ sở còn gây ô nhiễm môi trường. Các điều kiện về môi trường kinh doanh như kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, các quan hệ cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm,... chưa đáp ứng kịp cho việc đầu tư kinh doanh phát triển sản xuất.

- Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn chủ yếu là thuần nông và chuyển dịch chậm.

- Mạng lưới giao thông mặc dù đã phát triển đến hầu hết các xã, tuy nhiên cấp độ đường vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hóa với qui mô tải trọng lớn. Việc giải quyết đủ điện cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất ở nhiều nơi còn gặp khó khăn, giá bán điện ở nông thôn còn cao.

- Vấn đề cấp nước sạch vẫn còn nhiều khó khăn. Nhiều trạm cấp nước đã xây dựng xong nhưng chưa

được sử dụng có hiệu quả. Tỷ lệ hộ dùng nước sạch còn thấp.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, chưa tạo được vùng sản xuất hàng hóa lớn tập trung để phục vụ cho chế biến và tham gia thị trường xuất khẩu. Thị trường tiêu thụ hàng nông sản còn rất hạn hẹp, giá cả nông sản biến động thất thường. Điều này đã tạo sự bất an trong việc đầu tư sản xuất của người dân.

- Công nghiệp phục vụ nông nghiệp còn yếu kém, khâu chế biến và bảo quản sau thu hoạch chưa phát triển mạnh, đã làm cho người dân mất nhiều ưu thế trong sản xuất, nhất là lúc chính vụ hàng nông sản bị ứ đọng.

3. Một số giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở Bến Tre

Chương trình xây dựng nông thôn mới như hiện nay bao gồm một loạt các vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau, do vậy cần phải tiếp cận liên kết các ngành, các cấp giải quyết vấn đề bằng nhiều giải pháp như:

- Dựa trên xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu cần tăng cường yếu tố cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tất cả các công đoạn sản xuất. Nâng cao sự tham gia của người dân vào các quyết định sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa và đảm bảo điều kiện để đáp ứng nhu cầu thị trường. Đảm bảo chuyển dần nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hiện đại, kết hợp phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn song song với phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, ngành nghề và các dịch vụ ở nông thôn.

- Xây dựng trình độ sản xuất nông- lâm- ngư nghiệp tiên tiến, hiện đại, tăng tỷ trọng nông sản chế biến và phát triển hợp lý về công nghệ, quy trình canh tác nông nghiệp hướng đến mẫu mã, chất lượng và vệ sinh an toàn nông sản thực phẩm, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong thời gian tới.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả nông nghiệp và kinh tế nông thôn: Phát triển mạnh chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao hiệu quả và thu nhập trên một đơn vị diện tích. Phát triển trồng và bảo vệ tốt rừng phòng hộ. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, ngành nghề nông thôn, hình thành các

làng nghề, làng nghề truyền thống, quy hoạch phát triển làng nghề gắn với du lịch và phòng chống ô nhiễm môi trường, đào tạo nghề cho lao động ở nông thôn, mở dịch vụ ở nông thôn như tăng tốc độ tăng trưởng giá trị nông – lâm – ngư nghiệp.

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi, áp dụng các giống mới và kỹ thuật canh tác tiên tiến chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi với quy mô lớn, từng bước khắc phục tình trạng manh mún nhỏ lẻ không mang tính hàng hóa, sản xuất hướng đến chất lượng hiệu quả kinh tế cao và bền vững. Mở rộng sản xuất hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án phát triển thâm canh tổng hợp vườn dừa, nhằm nâng cao thu nhập cho người trồng dừa và ổn định cho nguồn nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu. Ổn định vùng mía tập trung nhằm ổn định nguồn nguyên liệu chế biến đường của tỉnh. Mở rộng diện tích vườn cây ăn trái, nâng cao tỉ lệ vườn cây ăn trái đặc sản. Hướng một phần đầu tư cho nhóm cây thực phẩm theo hướng sạch an toàn phục vụ tiêu dùng nội địa hướng đến xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại.

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở tiếp tục triển khai các chương trình, dự án trên cơ sở đã điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành gắn với quy hoạch các huyện/thành phố trên cơ sở quy hoạch tổng thể kinh tế- xã hội của tỉnh. Quan trọng nhất là tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện, thâm canh, chuyên canh đi vào chiều sâu, chủ yếu là chất lượng, sạch, an toàn- bền vững. Tập trung hoạt động khuyến nông- khuyến lâm- khuyến ngư- khuyến công- khuyến diêm, công nghệ bền vững về giống cây, con, công nghệ sau thu hoạch, cơ giới hóa,... nhân nhanh mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả nhằm tiếp tục đẩy nhanh CNH- HĐH nông nghiệp nông thôn thông qua các giải pháp sau:

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển nông nghiệp- nông thôn. Các giải pháp triển khai dự án về thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, hệ thống dịch vụ, thương mại; triển khai quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, mở rộng qui mô hoạt động của các làng nghề truyền thống, du nhập thêm những ngành nghề mới, nâng cao trình độ công nghệ, trang thiết bị cơ khí tổ chức sản xuất ở các làng nghề, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, cải tiến mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu, giảm giá

thành, tăng thu nhập cho nông dân...

+ Tăng cường công tác dự báo, thông tin thị trường, xúc tiến thương mại.

+ Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực. Đổi mới hình thức đào tạo, dạy nghề cho người lao động theo trình độ. Mở rộng các loại hình đào tạo, nhất là đào tạo tại chỗ, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo từng vùng.

+ Thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp ở địa bàn nông thôn nhất là ở các khu công nghiệp hiện có. Duy trì, phát triển ngành nghề nông thôn tại các cụm công nghiệp để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cải thiện kinh tế cho hộ gia đình, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu lao động theo chương trình của tỉnh.

Trong những năm tới Bến Tre cần tiếp tục đổi mới quan hệ sản xuất, phát huy mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn:

- Phát triển quan hệ liên kết giữa các hộ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối với các cơ sở chế biến, doanh nghiệp, dịch vụ, cơ sở nghiên cứu khoa học theo mô hình liên kết “4 nhà”. Xem xét việc tích tụ ruộng đất gắn với việc chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành, nghề khác. Khuyến khích phát triển mạnh các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ở nông thôn; phát triển các làng nghề, cụm công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Tiếp tục hỗ trợ và tạo điều kiện để phát triển có hiệu quả kinh tế tập thể, nhân rộng các mô hình làm ăn có hiệu quả. Đào tạo cán bộ quản lý hợp tác xã và tạo điều kiện để các HTX tiếp cận được với thị trường và các doanh nghiệp, các nguồn vay, các chương trình dự án. Đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa nông thôn gắn liền với quy hoạch, hình thành các khu dân cư nông thôn, xây dựng nông thôn mới tạo điều kiện nâng dần mức sinh hoạt và đời sống nhân dân nông thôn.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế trang trại. Tiếp tục hỗ trợ mạnh mẽ phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn thông qua thực hiện các chính sách về vốn, tín dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Một trong những nhóm giải pháp quan trọng để thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, tỉnh Bến Tre cần tập trung các nguồn lực để phát

triển kết cấu hạ tầng nông thôn:

- Tranh thủ nguồn vốn từ Trung ương để ưu tiên bố trí các nguồn vốn cho đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông, các công trình cấp, thoát nước, xử lý môi trường ở nông thôn. Tiếp tục thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” hoặc “nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ” để phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở, dành một nguồn vốn thích ứng cho việc duy tu, sửa chữa.

- Tăng cường công tác quản lý, khai thác để nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình hiện có. Tăng cường phát triển điện, bưu chính viễn thông ở các vùng nông thôn để phát triển sản xuất và phục vụ sinh hoạt của người dân.

Bên cạnh các giải pháp nêu trên, cần tiến hành một số giải pháp về cơ chế chính sách bảo đảm cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Bến Tre thành công là:

- Tăng cường công tác chỉ đạo của các cấp ủy Đảng tiếp tục quán triệt sâu sắc và chỉ đạo cụ thể về nội dung Chương trình hành động số 13 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW về đẩy nhanh công nghiệp hóa - Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Các ngành, các địa phương rà soát lại chương trình, kế hoạch cụ thể để tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020.

- Phát huy vai trò của Mặt trận, các đoàn thể quần chúng, động viên các tầng lớp nhân dân hưởng ứng chủ trương đúng đắn của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng, tổng kết mô hình tiên tiến về công nghiệp hóa- hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để nhân ra diện rộng.

Tài liệu tham khảo:

1. Các Nghị quyết của Đảng và văn bản của Chính phủ về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; phát triển nông thôn mới.
2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015.
3. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011-2020.
4. Báo cáo phát triển kinh tế của tỉnh Bến Tre 2001- 2005; 2006- 2010 và 2011.
5. Báo cáo của sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bến Tre.

- Tăng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cùng với việc dành các nguồn vốn hỗ trợ để đầu tư phát triển thủy lợi, giao thông nông thôn đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển trong nền kinh tế hội nhập. Tinh hỗ trợ việc xây dựng, nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất, các cơ sở bảo quản, phơi, sấy, sơ chế nhằm giảm hao hụt, bảo đảm chất lượng sản phẩm sau thu hoạch; hỗ trợ phát triển triển mạng lưới thông tin thị trường nông sản, tạo điều kiện đẩy mạnh lưu thông, giúp nông dân áp dụng nhanh tiến bộ kỹ thuật và đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

- Quan tâm đúng mức vấn đề phát triển và tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường xanh, sạch đẹp ngay từ những ngày đầu triển khai dự án và lường trước những nguy cơ có thể nảy sinh, bảo đảm cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và cân đối trong toàn địa bàn tỉnh tỉnh Bến Tre được hài hòa. Nâng cao văn minh xã hội và văn minh nông thôn để đón trước nhưng phát triển và chuyển dịch nhanh chóng về kinh tế, không để xảy ra xung đột xã hội do một bên phát triển quá nhanh về kinh tế và bên kia là sự tụt hậu về nhận thức, ràng buộc lợi ích và kìm phát triển về văn minh xã hội và văn minh đô thị tạo ra. Cần lường trước những chuyển biến xã hội, khi chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp, vấn đề việc làm, vấn đề mất đất, thay đổi thói quen, lối sống.

Tất cả các giải pháp trên đòi hỏi Bến Tre phải có bước đột phá mạnh trong cơ chế quản lý, trong thu hút đầu tư, thu hút khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học, trong cải cách hành chính, trong đào tạo nguồn nhân lực nhằm tạo ra sự chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh trong những năm tới để đạt được những mục tiêu đề ra. □